

# **KHẢ NĂNG NGHIÊN CỨU, PHÁT MINH VÀ SÁNG CHẾ QUA MÔ HÌNH ĐẠI HỌC NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH TÁCH BIỆT GIỮA GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU**

***TS. Bùi Phương Lan***  
*Đại học Quốc gia Hà Nội*

Bước vào kỷ nguyên toàn cầu hoá, khả năng nghiên cứu, phát minh sáng chế được xem là một trong những tiêu chí đánh giá thực lực khoa học kỹ thuật của một quốc gia. Các tiêu chí này do các cơ quan uy tín quốc tế ghi nhận hoặc cấp là thước đo quan trọng cho cơ cấu hệ thống lực đẩy đằng sau phát triển kinh tế. Bài viết này sẽ bắt đầu với sự giới thiệu sơ lược một số nét tổng quát mô hình đại học nghiên cứu của Hoa Kỳ và sự tách biệt giữa trường và viện nghiên cứu ở Châu Á. Cụ thể là sau Đại chiến Thế giới thứ Hai, mô hình quản lý trong chiến lược đuổi kịp phương Tây của những nền kinh tế mới nổi Châu Á là duy trì sự tách biệt giữa trường đại học và viện nghiên cứu. Vai trò của trường đại học là tạo ra những ý tưởng và sáng chế, của các viện nuôi dưỡng hoạt động sáng chế và chuyển công nghệ mới hỗ trợ cho doanh nghiệp, và kết nối để hai khối này tương tác chặt chẽ với nhau. Sau đó, bài viết sẽ phân tích sự tụt hậu của công tác nghiên cứu, phát minh sáng chế của Việt Nam và nhận định giáo dục trên phổ thông và các viện nghiên cứu yếu kém không phải do cơ chế tách biệt tạo nên mà do toàn bộ hệ thống chưa chú trọng đến chất lượng và tôn trọng chuẩn quốc tế.

Mọi quốc gia đều thấy giáo dục là quan trọng nhưng cũng rất hóc búa. Quốc gia có nhiều thành tựu khoa học công nghệ nhất là Hoa Kỳ có hệ thống giáo dục rất đa dạng và không thuộc sự chỉ đạo của một cơ quan quản lý trung ương. Các trường đại học cạnh tranh phát triển gay gắt với nhau và có sự khác nhau rất lớn về chất lượng đào tạo. Trong nhiều thập kỷ qua, mặc dù không có Bộ GD, chính phủ Mỹ luôn đóng vai trò chủ chốt trong việc phát triển môi trường bền vững cho các trường đại học bằng cách đưa ra những tiêu chuẩn đánh giá và phân cấp nghiêm khắc để đảm bảo chất lượng đào tạo.

Đây cũng là hệ thống được đầu tư nhiều và dễ tiếp cận nhất trên thế giới. Theo thống kê năm 2001, đầu tư trên đầu người vào giáo dục trên phổ thông tại Mỹ (tức trường đại học, kỹ thuật hoặc cao đẳng) là \$ 1,714/năm (tại Anh là \$1,200, Trung Quốc \$18 và Ấn Độ là \$16). Năm 2004, chính phủ Liên bang Mỹ giành ra \$69 tỷ cho học bổng và nhiều lợi ích về thuế đối với các tổ chức hoặc công ty chi phí cho giáo dục, và hỗ trợ về tài chính cho sinh viên. Nhưng chính phủ Mỹ vẫn bị đánh giá là không phục vụ đầy đủ cho sinh viên thu nhập thấp và thuộc nhóm

thiếu số.<sup>1</sup> Mô hình đại học đa ngành của các trường hàng đầu tinh hoa của Hoa Kỳ đầy tính ưu việt, kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu và giảng dạy. Mô hình đại học nghiên cứu chỉ ứng cho những trường lớn của Mỹ chứ không phải là phổ biến. Đây cũng không phải là mô hình duy nhất để tiến lên và thế giới đã chứng kiến sự tương tác khi Mỹ là trung tâm của phát minh sáng chế với năm nền kinh tế châu Á tiến từ ngoại biên vào trung tâm phát minh sáng chế. Khác với các trường đại học nghiên cứu hàng đầu của Mỹ đã có quá trình hình thành và phát triển kéo dài suốt hơn một thế kỷ (từ cuối thế kỷ 19 và xuyên suốt thế kỷ 20), Châu Á chưa bao giờ thực sự coi trường đại học có nhiệm vụ dẫn đầu về nghiên cứu, phát minh sáng chế mà nhìn nhận nó như cỗ máy cái hình thành nên con người tạo nguồn nhân lực phù hợp giúp cho những công ty của nước mình tham gia vào công nghiệp toàn cầu.

Động lực thúc đẩy chính xuất phát từ Hoa Kỳ, tuy có sự khác nhau về cơ cấu hoạt động nhưng hai mô hình phát triển có thể kết nối tốt và tương thích với nhau. Bắt đầu từ thời kỳ chiến tranh Lạnh, trong những năm 1950, Đông Á, bắt đầu từ Nhật Bản, đã đẩy nhanh phát triển công nghiệp bằng mô hình *Người Đi Sau* cố gắng đuổi kịp các nước phát triển. Mô hình này được tiếp tục tại các nước khác như Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore v.vv... Các nước này tiếp cận kỹ thuật mới nhất thay cho trải nghiệm từ đầu toàn bộ quy trình. Các viện nghiên cứu nhà nước không thực hiện nghiên cứu cơ bản mà tập trung vào việc xác định và đánh giá những kỹ thuật hiện có, từ đó tạo nên

mô hình thử nghiệm mẫu và đưa nó vào nền kinh tế bằng cách kết hợp chặt chẽ với các công ty trong nước. Tiếp đó các nước Châu Á này chuyển từ bắt chước sang phát minh càng sớm càng tốt. Gần đây nhất là hai trải nghiệm thành công thời toàn cầu hoá là Ấn Độ và Trung Quốc cũng đi qua quy trình có nhiều nét tương đồng như vậy.

Tư tưởng chủ đạo là các nền kinh tế châu Á dựa vào lượng kiến thức đã được tích lũy tại các nước đi đầu, đặc biệt là Mỹ, để tập trung đuổi kịp theo từng ngành và từng công nghệ, ứng dụng nó một cách gia tăng về tốc độ phù hợp với chương trình phát triển của từng quốc gia. Trong toàn bộ quá trình đuổi bắt này, các viện nghiên cứu phân tích và tìm cách cải tiến công nghệ giống như bộ phận nghiên cứu và thử nghiệm của những công ty lớn của Mỹ đánh giá những phương án thay thế để phục vụ công ty mình. Xét trên hiệu quả công việc của chiến lược đuổi kịp, mô hình Viện-Trường tách biệt hay cùng tồn tại trong trường đại học nghiên cứu không thực sự quan trọng. Tất cả được thiết kế là để giúp cho các nền kinh tế Châu Á tận dụng được lợi thế đi sau của mình.

Nếu như Châu Á phát triển nhanh, động lực thúc đẩy xuất phát là từ Hoa Kỳ trong phát triển nghiên cứu và cơ cấu quản lý, cấp phát phát minh sáng chế. Bản thân các trường Mỹ cũng thay đổi rất nhiều. Cho đến tận những năm 1950, nhiều trường đại học Hoa Kỳ, đặc biệt là các trường y, cầm việc lấy bản quyền cho các phát minh. Tuy nhiên, có sự khác nhau lớn giữa các ngành vì các trường đại học thường tập trung vào nông nghiệp, y tế công cộng, và công nghiệp, đặc biệt là vi sinh. Ngay từ đầu, công nghệ y sinh đã chiếm tỷ lệ lớn tổng thu nhập của các tổ

<sup>1</sup> Trích dẫn trong Phụ lục 4, Carl Dahlman, Douglas Zhuhua Zeng, Shuilin Wang, *Enhancing China's Competitiveness Through Lifelong Learning*, World Bank Institute, 2005.

chức cấp phát bằng phát minh sáng chế như Công ty Nghiên cứu của Đại học California-Berkeley và Quỹ Nghiên cứu của Cựu sinh viên Wisconsin. USPTO cũng là một cơ quan quốc gia của Mỹ rất uy tín trên thế giới.

Tại Mỹ, việc xác định vai trò tiền nhà nước tài trợ trong nghiên cứu, phát minh, sáng chế được quản lý bởi Đạo luật Bayh-Dole năm 1980 và có ảnh hưởng đến luật quản lý vấn đề này tại các nước Châu Á. Tại Đài Loan chẳng hạn, từ khi nhà nước cho ra đạo luật về tinh thần tương tự với đạo luật Bayh-Dole của Mỹ năm 1999, các thoả thuận cấp bằng về công nghệ đã nhảy vọt từ con số 40 năm 2001 lên 1,341 năm 2004. Trong số này là mảng mới hình thành về quang điện tử và chế tạo máy, phần lớn do các công ty lớn lấy.

Đạo luật này đánh dấu sự tham gia trực tiếp của các trường đại học trong việc quản lý các hoạt động lấy và cấp bằng phát minh sáng chế, tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho phép những người thực hiện các đề án nghiên cứu do liên bang tài trợ được phép xin cấp bằng sáng chế; cho phép các trường và viện có thể có quyền sở hữu trí tuệ. Thứ nhất, nó có tính chất bao trùm lên các thoả thuận đơn lẻ giữa các trường đại học và chính phủ liên bang. Thứ hai, nó ủng hộ cho các thoả thuận riêng giữa các trường đại học và các công ty để xin cấp bằng sáng chế cho kết quả nghiên cứu do chính phủ liên bang tài trợ. Thứ ba, nó hạn chế quyền của các tổ chức tài trợ nghiên cứu của liên bang trong việc kiểm soát các điều khoản cấp bằng giữa những người thực hiện đề tài và những người được cấp bằng. Đáng lưu ý là đạo luật có những điều khoản ảnh hưởng tới việc sở hữu tất cả mọi bằng phát minh sáng chế từ các nghiên cứu sử dụng tiền nhà nước đối

với người nước ngoài. Chính phủ liên bang từ chối không cấp cho người không mang quốc tịch Mỹ, hoặc trong trường hợp mà việc từ chối sẽ giúp xúc tiến mục tiêu của đạo luật.

Các đại học nghiên cứu hàng đầu của Mỹ dẫn đầu về mặt phát minh sáng chế của các trường, và con số đã tăng hơn 10 lần từ dưới 0.3% năm 1963 lên gần 4% năm 1999, sự gia tăng này bắt đầu từ trước năm 1980. Trong thời điểm 1978-1980, những lĩnh vực ngoài y sinh tăng 90% so với mười năm trước đó, bản thân y sinh tăng 295%. Chất lượng là quan trọng vì các phát minh sáng chế có giá trị rất khác nhau và ta không nên chỉ đánh giá dựa vào các con số. Tại các trường đại học danh tiếng như Columbia, Stanford và hệ thống Đại học California, 65% kinh phí thu được đều từ năm sáng chế đầu bảng.

Các trường hàng đầu của Mỹ quản lý việc cấp bằng phát minh sáng chế và cấp phép vì tuy lợi ích về kinh tế nhỏ, nó giúp các trường giữ được những giáo sư hàng đầu. Ví dụ, trong khoảng thời gian từ 2001-2004, bình quân tổng số tiền hệ thống Đại học California thu được từ các hoạt động cấp phép là 75 triệu đô la/năm, sau khi trừ các chi phí văn phòng và phí trả cho nhà phát minh, hệ thống trường này chỉ thu được 15 triệu đô la/năm. Con số này còn ít hơn 1% của tổng chi phí nghiên cứu hàng năm là 3 tỷ đô la của hệ thống Đại học California (nghiên cứu do công nghiệp cung cấp tài chính là 235 triệu đô la cho riêng năm 2001). Đây không phải là hoạt động có mục đích vì lợi nhuận và số tiền thực lãi từ việc này rất nhỏ. Nhà trường tạo nên được một môi trường cho các nhà nghiên cứu tự do làm việc. Thêm vào đó, nó giúp cho các đơn vị nghiên cứu tại trường đại học và viện tìm nguồn tài

trợ. Ví dụ, trong thập kỷ 1970, chính phủ liên bang Mỹ đã không tiếp tục tài trợ nhiều cho nghiên cứu, khiến các trường đại học phải tăng cường tìm tài trợ từ công nghiệp. Kết quả là tỷ lệ tài trợ từ công nghiệp đã tăng từ 2.7 % trong thập kỷ những năm 1970 lên 4.1 % trong thập kỷ sau đó, và trong thập kỷ tiếp theo con số này đã lên đến 7.4% vào năm 1999. Với hơn một nửa trong số 1056 các trung tâm nghiên cứu của trường đại học được thiết lập trong thập kỷ 1980, một phần sự gia tăng số lượng nghiên cứu, phát minh sáng chế sau đó bắt nguồn từ yếu tố tài chính và cơ chế pháp lý. Gần đây, chiến lược cấp bằng phát minh sáng chế tại Đại học California-Berkeley thay đổi theo hướng tăng nghiên cứu với công nghiệp.

Hiện tượng công nghiệp hoá và chiến lược đuổi kịp của châu Á cho thấy mô hình không quyết định kết quả, chính chất lượng và hiệu quả làm điều đó. Tại Mỹ và tại Châu Á, chính hình thức quản lý và nguồn tài trợ có ảnh hưởng lớn. Tuy có một số khác biệt trong các nền kinh tế đi sau và đã đuổi kịp của châu Á, các mô hình tại những quốc gia này đều không kết hợp giảng dạy với nghiên cứu nhưng không phải vì thế mà không phát triển. Sự tách biệt có thể gây ra một số lãng phí chất xám, làm chậm sự hợp tác về nghiên cứu và giảng dạy nếu như không được quản lý tốt. Trên thực tế, sự tương tác giữa nhà nước và các đơn vị do nhà nước hỗ trợ, giữa trường đại học và viện nghiên cứu đã tạo nên phát triển kinh tế. Sự kết hợp giữa giảng dạy và nghiên cứu tại các đại học nghiên cứu Mỹ có gia tăng nhưng không đột biến số lượng các phát minh sáng chế.

Trong thời đại kinh tế tri thức, số bài báo khoa học công bố trên thế giới và số bằng sáng chế được cấp trên dân

số một nước cho thấy trình độ phát triển KH-CN của nước đó. Việt Nam cần xem xét những chỉ số này để từ đó rút ra bài học nhằm cải thiện vị thế của mình trong tương lai. Với đội ngũ khoảng 21.000 nhà khoa học (đồng gấp 3 lần Thái Lan), bắt đầu từ năm 2000, nhà nước đã tạo bước đột phá tăng đầu tư cho KH&CN lên 2% ngân sách quốc gia nhưng điều này chưa để lại đột phá trong kết quả. Nhìn từ cấp cơ sở, số bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế là một cấu thành căn bản của kết quả nghiên cứu (output). Một số liệu được dư luận Việt Nam quan tâm là trong thời gian 1995-2004, số bài báo khoa học có địa chỉ Việt Nam xuất hiện trên các tạp chí quốc tế trong dữ liệu của Viện Thông tin khoa học ISI (Institute of Scientific Information)<sup>2</sup> tăng nhiều, từ 204 bài năm 1995 lên 456 bài năm 2004, song chưa tương xứng với lực lượng đội ngũ nghiên cứu và giảng dạy. Mỗi năm Việt Nam có 80 trên tổng số 300 công trình nghiên cứu đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế thực hiện chủ yếu bằng nguồn nội lực từ viện và trường, từ đại học quốc gia đến khu vực tại mọi miền cùng đóng góp. Tiến sỹ Phạm Đức Chính đã tổng kết là trong cùng khoảng thời gian nhưng các nhà khoa học Việt Nam chỉ công bố được số bài báo khoa học bằng 1/3 so với Malaysia (trong khi số dân nước ta lớn hơn 3 lần số dân Malaysia), 1/5 số bài của Thái Lan, dưới 1/11 của quốc đảo Singapore, 1/45 của Hàn Quốc, 1/110 của Trung Quốc (số dân VN bằng 1/16 TQ).<sup>3</sup> GS Phạm Duy

<sup>2</sup> Website: [www.isinet.com](http://www.isinet.com); ISI is located in Philadelphia, USA.

<sup>3</sup> TS Phạm Đức Chính, Viện Cơ Học, tổng kết từ số liệu của ISI. TS Phạm Đức Chính, Viện Cơ Học, tổng kết từ số liệu của ISI. Phạm Đức Chính, *Tiểu chuẩn quốc tế-cơ sở để khoa học Việt Nam hội nhập*, VietnamNet Electronic Newspaper <http://www.vietnamnet.vn/> 29/4/2007.

Hiện tổng kết số lượng công bố quốc tế từ nội lực của cơ quan nghiên cứu khoa học đầu tàu của Việt Nam là Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam trong năm 2006 chỉ là 41 bài – ít hơn 8 lần số công bố nội lực của Đại học Chulalongkorn của Thái Lan.<sup>4</sup>

Hiệp ước Hợp tác Bằng Sáng chế (Patent Cooperation Treaty- PCT) của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO (World Intellectual Property Organization-WIPO) tạo ra một con đường nhanh, uyển chuyển và mang lại lợi nhuận cho 128 quốc gia đã tham gia vào hệ thống. Các sáng chế đạt được quyền bảo hộ của hệ thống cấp bằng sáng chế quốc tế WIPO. Nhìn từ kết quả cuối cùng trong phát minh sáng chế của Châu Á, Nhật Bản dẫn đầu, Hàn Quốc và Đài Loan đã gia tăng nhanh chóng tốc độ, vượt qua giai đoạn đi theo và tiến gần hơn tới biên cương của sáng chế. Trung Quốc đã bắt đầu chú trọng đến vấn đề phát minh, sáng chế, vì thế có thể cải tiến chất lượng sản phẩm, giảm giá thành để tăng cường cạnh tranh trên thế giới, chứ không phải ưu thế cạnh tranh chỉ là nhờ vào giá nhân công thấp. Kể từ khi thực thi quyền sở hữu trí tuệ từ năm 1985 đến nay, đặc biệt trong vòng 5 năm qua, số lượng đơn xin cấp bằng phát minh, sáng chế của Trung Quốc đã tăng hơn 20%. Tất cả chiếm 24,1% tổng số đơn WIPO nhận được. Những con số phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của sức mạnh công nghệ. Trải nghiệm của các nước này là có xuất phát điểm thấp, nhưng họ đã tận dụng được lợi thế của người đi sau.

Đáng lưu ý là tại Việt Nam, số đơn đăng ký sáng chế công nghệ giai

đoạn 1995-2003 cho thấy tỷ lệ của người Việt Nam trung bình chỉ chiếm 3,4% trong tổng số (96,6% là của nước ngoài). Số sáng chế của người Việt chỉ chiếm 1,3% tổng số sáng chế được cấp bằng, với con số là từ năm 1995 tới 2001 chỉ có 43 sáng chế. Tóm lại, cho đến nay, *hầu hết các sáng chế công nghệ ở Việt Nam đều nằm trong tay nước ngoài*. Tổng số patent do USPTO cấp cho người VN từ năm 2001 tới 2005 là 9.<sup>5</sup>

Các nhà quản lý KH-CN có nhận định gần như đối lập nhau về tình hình này thực trạng năng lực nghiên cứu và phát minh sáng chế của Việt Nam. Cục SHTT cho rằng số sáng chế của Việt Nam không quá thấp kém so với các nước và nhìn nhận Việt Nam theo một tiến độ riêng, không nên lo ngại quá mức về hoạt động này. Xét về khách quan, đúng là toàn bộ nền kinh tế còn non yếu cụ thể là quản lý khoa học, cơ sở hạ tầng cho hoạt động sáng tạo công nghệ chưa đầy đủ và chưa thuận lợi nên cần bắt đầu bằng nhập khẩu công nghệ rồi từng bước hoàn thiện hệ thống hỗ trợ sáng chế, đến một lúc nào đó mới sản sinh ra nhiều sáng chế bản địa. Theo GS Đặng Mộng Lân, Viện Chiến lược và Chính sách khoa học-công nghệ Việt Nam nếu nhìn vào các kết quả đã đạt được thì sự phát triển khoa học ở Việt Nam thật bi đát và đáng lo ngại vì không theo kịp đà phát triển của thế giới.

Theo thông kê trên thế giới, cứ mười sáng chế thì sẽ có một được ứng dụng vào thực tế. Vậy thế giới đánh giá Việt Nam như thế nào? Trên sân chơi quốc tế về khoa học, một trong những chỉ số đánh giá trình độ phát triển KH-CN của một quốc gia là tỷ lệ số đơn

<sup>4</sup> GS Phạm Duy Hiền tổng kết từ số liệu của ISI, *Bắt cập trong Quản lý Khoa học*, VietnamNet, 14/10/2005.

<sup>5</sup> USPTO 2005 Annual Report

đăng ký cấp bằng sáng chế, và số bằng sáng chế được cấp trên dân số của quốc gia đó. Việt Nam vẫn bị xếp vào tốp các nước còn kém cỏi, sau 2 nhóm nước có trình độ cao và trung bình trên thế giới (gồm 78 nước).

Nếu định vị Việt Nam trên bản đồ khoa học công nghệ so sánh với các nước có điều kiện tương tự trong khu vực, Việt Nam chưa có dấu hiệu của việc biết tận dụng lợi thế của người đi sau. Dù có chênh lệch ít nhiều nhưng các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam, đều nằm trong nhóm các quốc gia chưa có bước phát triển vượt bậc về sáng chế. Số đơn của một số nước Đông Nam Á nộp WIPO năm 2005 như Brunei là 13, Indonesia 12, Malaysia 33, Philippines 34, Singapore 438, Thái Lan 10. Trong 15 năm qua (10/3/1993) từ khi Việt Nam tham gia WIPO, số bằng Việt Nam xin cấp bằng sáng chế vô cùng thấp: năm 2002 là 2, năm 2003 là 7, 2004 là 2, và năm 2005 là 1.<sup>6</sup>

Các hoạt động kinh tế liên quan chủ yếu đến phát minh sáng chế trong một vài ngành mũi nhọn. Trong nghiên cứu do hãng dự báo nổi tiếng RAND biên soạn cho Ngân hàng Thế giới năm 2001, năng lực KHCN của Việt Nam được xếp thứ 94 trên thế giới, sau Malaysia, Thái Lan, Philippines, Nepal, Burundi, Iraq và Syria. Về khách quan mà nói, với tiến độ như thế này, đến năm 2050, Việt Nam không thể đạt được mục tiêu đề ra là trở thành một nước công nghiệp phát triển được như chiến lược phát triển quốc gia đề ra được!

<sup>6</sup> Hội thảo Giáo dục-Đào tạo và Khoa học-Công nghệ trong giai đoạn Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá và hội nhập do Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Hà Nội tổ chức vào sáng 14/10/2007.

Các chỉ số là những tiêu chí cả thế giới theo, và những ý kiến coi là không có gì đáng lo ngại khi đất nước xếp hạng thấp như vậy cho thấy rằng Việt Nam chưa thực sự hội nhập. Dù nhận định sao chăng nữa, rõ ràng năng lực của Việt Nam là thấp. Câu hỏi là tại sao lại thấp như vậy? Lý do trước tiên là chất lượng của giáo dục, đào tạo và, khả năng quản lý và hỗ trợ của toàn xã hội. Có nhiều ý kiến chuyên gia nhận định hệ thống quản lý nghiên cứu, phát minh và sáng chế của Việt Nam mang rất nhiều nghịch lý và tùy tiện. Chính sự lãng tránh chuẩn mực quốc tế trong lĩnh vực cần tính chuyên nghiệp cao nhất này làm cho đất nước kém phát triển. Trước tiên, chất lượng và quy trình đào tạo tiến sĩ ở Việt Nam không được Bộ Giáo dục và Đào tạo bảo đảm và mang nhiều nghi vấn. Bản thân Bộ công nhận chất lượng đào tạo tiến sĩ ở Việt Nam thấp.<sup>7</sup> Trong khi các kết quả khoa học Việt Nam còn thua các nước trong khu vực thì số lượng tiến sĩ lại đứng đầu vì xu hướng chung trong đào tạo gần đây là chạy theo số lượng.<sup>8</sup> Điều này đã và sẽ để lại nhiều hậu quả nguy hiểm vì số lượng tồi tất nhiên sẽ dẫn tới chất lượng tồi. Lý do nổi bật nhất là quy trình đào tạo không giống các mô hình quốc tế. Cuộc thi đầu vào chất lượng thấp và gần như vô nghĩa vì ai thi cũng đỗ. Và người học cứ theo học là sẽ đỗ và nhận bằng theo đúng quy trình thời gian đề ra vì thầy hướng dẫn cũng bị sức ép về cơ chế bắt buộc phải cho tốt nghiệp. Về thời lượng, các NCS Việt Nam dành thời gian chủ yếu cho chương trình học và nghiên cứu rất ít sử dụng sách báo khoa học tham khảo, thậm chí không nghiên cứu mà

<sup>7</sup> Thứ trưởng Bành Tiên Long tại Hội thảo "Tìm lời giải cho "bài toán" nâng chất lượng đào tạo TS kinh tế" 14/12/2007 tại Hà Nội.

<sup>8</sup> GS Phạm Duy Hiền, *Bắt cập trong Quản lý Khoa học*, VietnamNet, 14/10/2005.

vấn bảo vệ thành công. Học vị tiến sĩ được coi là tiêu chuẩn để cất nhắc và bổ nhiệm các chức vụ quản lý của công chức nhiều hơn là làm chuyên môn, dẫn đến đánh giá của xã hội về tiến sĩ làm quản lý cao hơn tiến sĩ làm chuyên môn. Về tài chính, mức kinh phí cho các lưu học sinh (LHS) Việt Nam ở các trường ĐH trên thế giới lên tới 20.000 - 30.000 USD/năm, như vậy gấp gần 100 lần NCS trong nước. Về hành chính, trong toàn bộ quy trình này, trung bình một NCS phải trải qua hàng trăm loại văn bản và báo cáo thống kê và hàng trăm chữ ký các loại.<sup>9</sup>

Nguồn lực quyết định sự thành công và khả năng nghiên cứu, phát minh, sáng chế bắt đầu từ hệ thống giáo dục. Chất lượng nghiên cứu thấp một phần là do chương trình cao học ở các trường và cơ cấu hệ thống hỗ trợ các hoạt động phát minh chưa đạt chuẩn quốc tế. Đó là chưa nói đến khả năng tạo dựng một cộng đồng khoa học cho toàn bộ hệ thống vì trong quá trình đào tạo tiến sĩ, các NCS không được học tập và nghiên cứu theo nhóm trong một tinh thần hợp tác và được tập dượt trong môi trường thực tế. Kết quả của sự đơn giản và dễ dãi là so với thế giới vẫn còn khoảng cách rất lớn về chất lượng và chưa có một tập thể quyết tâm và sẵn sàng lãnh trách nhiệm, lãng phí chất xám của cả quốc gia. Hiện tại, hệ thống giáo dục trên phổ thông của Việt Nam đã có một số chương trình tiên tiến theo chuẩn quốc tế, nhưng nhìn chung là tụt hậu. Đây là một điều hết sức nguy hiểm và sẽ để lại hậu quả lâu dài vì mặc dù giáo dục quyết định vận mệnh quốc gia vì nó là con đường ngắn

<sup>9</sup> PGS.TS Trần Thọ Đạt, Viện đào tạo Sau ĐH (Trường ĐH Kinh tế quốc dân) Hội thảo Giáo dục-Đào tạo và Khoa học-Công nghệ trong giai đoạn Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá và hội nhập do Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Hà Nội tổ chức vào sáng 14/10.

nhất có khả năng biến đổi và giảm sự bất bình đẳng trong nội bộ cũng như giữa các quốc gia, Việt Nam chưa xây dựng được một hệ thống giáo dục phát triển để phát huy được những lợi thế này giúp xây dựng nên một xã hội dân chủ có nền kinh tế tri thức cạnh tranh được với toàn cầu.

Nghiên cứu, phát minh và sáng chế là cội nguồn sự phát triển bền vững đối với một quốc gia trong thời đại kinh tế tri thức. Cái gốc của vấn nạn tụt hậu của giáo dục đại học Việt Nam là ở chỗ chất lượng và kết quả học tập và nghiên cứu không thực sự được đặt lên hàng đầu. Cái lỗi hệ thống từ chất lượng giáo dục này dẫn đến sự hoạt động bất bình thường của nó.<sup>10</sup> Vấn đề chất lượng yếu kém của Việt Nam không phải là ở chỗ tìm kiếm mô hình để cải cách mà là ở chỗ nó không vận hành tốt theo bất cứ mô hình nào. Khoa học Việt Nam cần đi theo quỹ đạo của các tiêu chuẩn quốc tế. Việc đặt chất lượng quy theo chuẩn quốc tế lên hàng đầu là quan trọng nhất. Đây cần phải là tâm điểm của sự thay đổi mang tính hệ thống mà rất cần thiết hiện nay. Có thể nói, hiện tại, Việt Nam chưa sẵn sàng cho hội nhập vào môi trường toàn cầu hoá, nơi sự cạnh tranh luôn hiện diện khốc liệt.

#### Sách tham khảo:

- Carl Dahlman, Douglas Zhihua Zeng, Shuilin Wang, *Enhancing China's Competitiveness Through Lifelong Learning*, World Bank Institute, 2005.
- David C. Mowery, *University-Industry Research Collaboration and Technology Transfer in the United States since 1980* in Shahid Yusuf and Kaoru Nageshima (eds.), *Directions in*

<sup>10</sup> Kiến nghị gửi Thủ Tướng Phan Văn Khải do 23 giáo sư ký, dẫn đầu là giáo sư Hoàng Tuy. Ibid.

Development – How Universities Promote Economic Growth, The World Bank 2006, 163-181.

- John A. Mathews and Mei-Chih Hu, *Universities and Public Research Institutions as Drivers of Economic Development in Asia*, in Shahid Yusuf and Kaoru Nageshima (eds.), *Directions in Development – How Universities Promote Economic Growth*, The World Bank 2006, 91-109.

- Hoàng Tuy (ed.) *Cải cách & Chuyển đổi Giáo dục*, Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2005.

- Organization for Economic Co-operation and Development. 2005. *Education at a Glance: OECD Indicators 2005*, Paris.

- Ruth Kagia, *Securing the Future Through Education: A Tide to Lift All Boats* in Vinay Bhargava (ed.), *Global Issues for Global Citizens – An*

*Introduction to Key Development Challenges*, The World Bank, 2006, 187-200.

- United Nations Educational, Scientific, and Cultural Organization. 2005. *Education for All: The Quality Imperative. EFA Global Monitoring Report*. Paris: UNESCO Publishing.

- China

### **Bài báo và Tạp chí**

- Phạm Duy Hiền, *Việt Nam ít ấn phẩm trên các tạp chí khoa học quốc tế*, [/khoahoc/vande/2006/01/532815/](http://khoahoc/vande/2006/01/532815/)

- Đào Tiến Khoa, *Tri thức và khoa học Việt Nam cùng với sự phồn vinh của đất nước*, Tia Sáng, số 8.2004, 15-18.

- Phạm Đức Chính, *Tiểu chuẩn quốc tế-cơ sở để khoa học Việt Nam hội nhập*, VietnamNet Electronic Newspaper <http://www.vietnamnet.vn/>

**29/4/2007**